

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình
Nâng cấp hệ thống mương thoát nước thải khu dân cư và khu sản xuất tập
trung xã Tiến Nông, huyện Triệu Sơn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý dự chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 5318/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế và hạ tầng tại báo cáo thẩm định số 204/TĐ-KTHT ngày 09/9/2020 và UBND xã Tiến Nông tại tờ trình số 155/TTr-UBND ngày 28/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình nâng cấp hệ thống mương thoát nước thải khu dân cư và khu sản xuất tập trung xã Tiến Nông, huyện Triệu Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Nâng cấp hệ thống mương thoát nước thải khu dân cư và khu sản xuất tập trung xã Tiến Nông, huyện Triệu Sơn.

2. Loại, cấp công trình: Công trình NN và PTNT, cấp IV.

3. Địa điểm xây dựng: Xã Tiến Nông, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

4. Chủ đầu tư: UBND xã Tiến Nông.

5. Giải pháp thiết kế:

5.1. Kênh chính:

- Tổng chiều dài tuyến kênh $L = 860\text{m}$. Kết cấu kênh bằng BTT M200# đá 1x2. Theo chiều dọc kênh cứ 10m cắt 1 khe lún đặt 2 lớp giấy dầu nhựa đường. Đối với mương hở cứ 10m bố trí 4 thanh giằng BTCT M250 đá 1x2, kích thước thanh giằng $b \times h = 15 \times 15\text{cm}$. Đối với mương kín, bố trí nắp đậy bằng BTCT đá 1x2 M250 kích thước 1,0x1,04m (loại 1) và 1,0x1,29m (loại 2) dày 15cm.

- Thông số kỹ thuật chính của kênh như sau:

TT	Lý trình	Lkênh	F tiêu	Qtktiêu	b	htk	i	m	n	Qttkiêu	a(m)	Hxl
		(m)	(ha)	(m ³ /s)	(m)	(m)				(m ³ /s)	m	(m)
1	K0 ÷ K0+540	540,0	100	0,764	0,85	0,90	0,00170	0,0	0,017	0,788	0,15	1,05
2	K0+540 ÷ K0+860	320,0	124	0,947	1,10	0,95	0,00100	0,0	0,017	0,947	0,15	1,10

5.2. Công trình trên kênh:

a. Cổng qua đường

TT	Vị trí cọc	Lý trình	Cao trình (1)	Cao trình (2)	Chiều dài (m)
1	Cọc 10+10m	K0+210	4.62	5.92	4.00
2	Cọc 13+6m	K0+263	4.52	5.82	4.00
3	Cọc 15+11m	K0+311	4.45	5.75	4.00
4	Cọc 16+15m	K0+335	4.40	5.70	4.00
5	Cọc 21+15m	K0+435	4.23	5.53	4.00

- Kết cấu cổng: Tường cổng mặt cắt hình chữ nhật, chiều dày tường $d = 20\text{cm}$, chiều dày đáy cổng dày 20cm, kết cấu bằng BTT M200, đáy cổng lót nilon tái sinh chống mất nước, nắp cổng bằng BTCT M250 dày 20cm.

b. Cổng tiêu nhánh thiết kế mới.

TT	Vị trí cọc	Lý trình	Phía	Ghi chú
1	Cọc 21+8m	K0+428.0	Hữu	Cổng tròn D400
2	Cọc 38+15m	K0+775.0	Hữu	Cổng tròn D400

- Kết cấu: Ống cống bằng ống ly tâm loại HL93, Ống BTCT, chiều dài ống $L = 1,0\text{m}$, chiều dày 6cm, đường kính 40cm, ống cống được đặt trên bản đáy bằng BTT M200 dày 25cm phía dưới có nilon tái sinh, nối ống bằng khớp BTT M200.

c. Vị trí cổng tiêu nhánh nối dài

TT	Vị trí cọc	Lý trình	Phía	Kích thước (b x h) (cm)
1	Cọc 3	K0+60.0	Tả	(50x72)

2	Cọc 27+12	K0+552	Tả	(60x60)
3	Cọc 5+4m	K0+104.0	Tả	(50x55)
4	Cọc 10+10m	K0+210.0	Tả	(50x50)
5	Cọc 10+10m	K0+210.0	Hữu	(60x109)

- Kết cấu: Tường và đáy cống bằng bê tông thường đổ tại chỗ M200, đáy bằng BTT M200 phía dưới có nilon tái sinh, tấm nắp bằng BTCT M250.

6. Giá trị dự toán và nguồn vốn:

6.1. Giá trị dự toán: 2.666.472.000 đ.

(Hai tỷ, sáu trăm sáu mươi sáu triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp	2.286.414.000 đ
- Chi phí QLDA	45.944.000 đ
- Chi phí TVĐTXD	170.499.000 đ
- Chi phí khác	36.640.000 đ
- Chi phí dự phòng	126.975.000 đ

(có biểu chi tiết kèm theo)

6.2. Nguồn vốn: Theo Quyết định số 5318/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh, ngân sách xã và các nguồn huy động hợp pháp khác.

7. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

8. Thời gian thực hiện: Năm 2020 - 2021.

Điều 2. Giao UBND xã Tiến Nông chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc kho bạc huyện; Chủ tịch UBND xã Tiến Nông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 3 QĐ;
- UBND xã Tiến Nông;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP HỆ THỐNG MƯƠNG THOÁT NƯỚC THẢI KHU DÂN CƯ VÀ KHU SẢN XUẤT TẬP TRUNG TẠI XÃ TIỀN NÔNG, HUYỆN TRIỆU SƠN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	VAT(10%)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	2.078.558.182	207.855.818	2.286.414.000
1	Kênh tiêu chính	1.954.914.545	195.491.455	2.150.406.000
2	Công trình trên kênh	123.643.636	12.364.364	136.008.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	45.944.450		45.944.450
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	154.998.842	15.499.884	170.498.726
1	Khảo sát	42.507.273	4.250.727	46.758.000
2	Lập Báo cáo KT-KT	51.963.955	5.196.395	57.160.350
3	Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu xây lắp	7.191.811	719.181	7.910.992
4	Giám sát thi công xây dựng	53.335.803	5.333.580	58.669.383
IV	CHI PHÍ KHÁC	34.201.926	2.437.917	36.639.843
1	Thẩm định báo cáo KT-KT	506.630		506.630
2	Thẩm định HSMT và kết quả LCNT	2.078.558		2.078.558
3	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	7.237.567		7.237.567
4	Kiểm toán	24.379.171	2.437.917	26.817.089
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	115.685.170	11.289.681	126.974.851
	TỔNG CỘNG	2.429.388.569	237.083.300	2.666.472.000

Hai tỷ, sáu trăm sáu mươi sáu triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng chẵn.